Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME
--- VICAS ---
70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 37911555; Email: vpcongnhan@boa.gov.vn; http://www.boa.gov.vn

QUY ĐỊNH RIÊNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM

SPECIFIC REQUIREMENTS FOR ACCREDITATION OF CB OPERATING PRODUCT CERTIFICATION

Mã số/ *Code*: ARC.05

Lần ban hành/ *Issue number*: 5.24

Ngày ban hành/ *Issue date:* 05/12/2024

	Biên soạn/ *Prepared by*	Xem xét/ *Reviewed by*	Phê duyệt/ *Approved by*
Họ tên/ *name*	*Giang Minh Đức*	*Đặng Quốc Quân*	*Trần Thu Hà*
Ký tên/ *signatory*			

1. Mục đích

Tài liệu này đưa ra yêu cầu cụ thể cho việc công nhận tổ chức chứng nhận (TCCN) sản phẩm.

Các chương trình chứng nhận quá trình (ví dụ: GLOBALG.A.P., VietGAP, Organic, BAP, UTZ, BRC,…) cần tham khảo thêm các ARC tương ứng (nếu có).

1. Purpose

This document specifies the requirements for accreditation of certification bodies (CB) certifying products.

Process certification schemes (e.g. GLOBALG.A.P., VietGAP, Organic, BAP, UTZ, BRC,…) should be refered to the relevant ARC (if any).

2. Tài liệu liên quan

- TCVN ISO/IEC 17067
- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Referrence

- ISO/IEC 17067
- Circular 28/2007/TT-BKHCN dated 12 December 2012 of Ministry of Science and Technology.

3. Yêu cầu về khách hàng của TCCN

TCCN phải hoàn thành quá trình chứng nhận cho ít nhất 01 khách hàng.

3. Requirements regarding clients of CB

CB shall complete the certification process for at least 01 client.

4. Yêu cầu về năng lực chuyên gia đánh giá và chuyên gia kỹ thuật của TCCN

Chuyên gia đánh giá và chuyên gia kỹ thuật của TCCN phải có trình độ Đại học trở lên.

4. Requirements regarding competence of CB's auditors and technical experts

CB's auditors and technical experts shall be at least university graduated.

5. Chuẩn mực đánh giá công nhận

5. Assessment criteria

Chuẩn mực công nhận/ *Accreditation criteria*	
ISO/IEC 17065	Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình, dịch vụ/ *Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processed and services.*
Chuẩn mực chứng nhận/ *Certification criteria*	
Các tiêu chuẩn về yêu cầu kỹ thuật đối với sản phẩm, bao gồm:	Standards on requirements for product, including:
– Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN);	– National standard (TCVN) and National Technical Regulation (QCVN);
– Văn bản pháp lý của cơ quan quản lý Nhà nước (trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thích hợp);	– Legal documents of National Authority (in case the relevant National Technical Regulation is not available);
– Tiêu chuẩn quốc tế	– International standards.
– Tiêu chuẩn nước ngoài	– Other national standards
– Tiêu chuẩn khu vực	– Regional standards

6. Phạm vi công nhận

BoA cấp công nhận cho các TCCN theo các nhóm sản phẩm dưới đây:

6. Accreditation scopes

BoA grants accreditation for CBs according to the following product groups:

Stt *No*	Nhóm sản phẩm *Product group*	Mã NACE (rev. 2) tương ứng *Relevant NACE code (rev. 2)*
1	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi/ *Food and animal feed*	10, 11, 12
2	Sản phẩm dệt, may, da/ *Textile and garment products; Leather and leather products*	13, 14, 15
3	Sản phẩm gỗ, giấy/ *Wood and paper products*	16, 17
4	Chế phẩm dầu mỏ, hóa chất, cao su và nhựa/ *Refined petroleum products; Chemical products; Rubber and plastic products*	19, 20, 22
5	Dược phẩm/ *Pharmaceutical products*	21
6	Sản phẩm khoáng phi kim, sản phẩm bê tông, xi măng, vôi, vữa, …/ *Non-metallic mineral products; Concrete, cement, lime, plaster, etc.*	23
7	Kim loại, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải/ *Basic metals and fabricated metal products; Machinery and equipment; Transport equipment*	24, 25, 28, 29, 30
8	Nồi hơi, thiết bị áp lực/ *Boiler, pressure equipments*	25.21
9	Thang máy, thiết bị nâng/ *Lifting and handling equipments*	28.22
10	Sản phẩm điện, điện tử/ *Electrical and electronic products*	26, 27
11	Sản phẩm lập trình, phần mềm/ *Computer programming and softwares*	58.20, 62.01
12	Sản phẩm khác/ *Other products (not elsewhere classified)*	31, 32

Trong một số trường hợp, việc phân nhóm sản phẩm căn cứ theo các yêu cầu đối với sản phẩm.

VÍ DỤ: Đối với chương trình chứng nhận sản phẩm Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm theo QCVN 12-1:2011/BYT, sản phẩm này được xếp vào nhóm "Thực phẩm" (nhóm 1) vì các yêu cầu của chương trình chứng nhận liên quan đến lĩnh vực an toàn thực phẩm.

In some cases, the classification of product is based on the product requirements.

EXAMPLE: For the certification scheme of Synthetic resin container and packaging in direct contact with foods according to QCVN 12-1:2011/BYT, these products are classified in group "Food" (group No. 1) because the product requirements are related to the field of food safety.

7. Yêu cầu về đánh giá chứng kiến

Khi đánh giá chứng kiến, đoàn đánh giá công nhận phải có năng lực kỹ thuật.

7.1 Chứng kiến khi đánh giá công nhận lần đầu

Đối với mỗi nhóm sản phẩm đăng ký công nhận:

- Phải chứng kiến tối thiểu 01 cuộc;
- Phải chứng kiến một trong các phương thức chứng nhận có đánh giá quá trình sản xuất (phương thức: 2, 3, 4, 5) nếu phạm vi đăng ký công nhận có bao gồm các phương thức này.

7. Requirements regarding witnessing

In witnessing assessment, the assessment team shall have technical competence.

7.1 Witnessing for initial assessment

For each product group applied for accreditation:

- At least 01 witnessing shall be conducted;
- One of types of certification scheme which requires audit of production process (i.e. type 2, 3, 4, 5) shall be witnessed if included in the application for accreditation.

7.2 Chứng kiến để duy trì công nhận

Trong một chu kỳ công nhận (từ khi được công nhận đến hết hiệu lực công nhận), đối với mỗi nhóm sản phẩm được công nhận:

- Phải chứng kiến tối thiểu 01 cuộc;
- Phải chứng kiến một trong các phương thức chứng nhận có đánh giá quá trình sản xuất (phương thức: 2, 3, 4, 5) nếu phạm vi công nhận có bao gồm các phương thức này;

Ngoài ra, trong một chu kỳ công nhận cần chứng kiến:

- Các chuyên gia đánh giá khác nhau;
- Các khách hàng khác nhau;
- Các loại hình đánh giá khác nhau (đánh giá chứng nhận lần đầu, đánh giá giám sát, đánh giá tái chứng nhận).

7.3 Chứng kiến để mở rộng phạm vi công nhận

Phải chứng kiến khi mở rộng sang nhóm sản phẩm chưa được công nhận.

Đối với nhóm sản phẩm đã được công nhận, phải chứng kiến khi mở rộng phương thức chứng nhận có đánh giá quá trình sản xuất (phương thức: 2, 3, 4, 5) nếu phạm vi công nhận của nhóm chưa bao gồm một trong các phương thức đó.

Không yêu cầu chứng kiến khi:

- Mở rộng thêm chương trình chứng nhận trong nhóm sản phẩm đã được công nhận;
- Chuyển đổi phiên bản tiêu chuẩn chứng nhận.

CHÚ THÍCH: Việc đánh giá chuyển đổi phiên bản tiêu chuẩn chứng nhận có thể được thực hiện off-site thông qua xem xét tài liệu, hồ sơ.

8. Yêu cầu về xem xét các tài liệu của TCCN áp dụng riêng cho một chương trình chứng nhận

Việc xem xét các tài liệu của TCCN áp dụng riêng cho một chương trình chứng nhận phải được thực hiện bởi chuyên gia kỹ thuật của BoA.

CHÚ THÍCH: Các tài liệu nói trên có thể được ban hành dưới dạng thủ tục, quy định hoặc hướng dẫn và thường được gọi là các Quy định riêng.

Việc xem xét Quy định riêng phải được thực hiện trong các trường hợp sau:

7.2 Witnessing for maintaining of accreditation

In an accreditation cycle (from effective to the end of accreditation), for each accredited product group:

- At least 01 witnessing shall be conducted;
- One of types of certification scheme which requires audit of production process (i.e. type 2, 3, 4, 5) shall be witnessed if included in the scope of accreditation;

In addition, in an accreditation cycle, it is necessary to witness:

- Different auditors;
- Different audited clients;
- Different types of audit (initial certification, surveillance and re-certification).

7.3 Witnessing for extension of accreditation

Witnessing is required for extension to a new product group.

For an accredited product group, witnessing is required for the extension of certification types (i.e., type 2, 3, 4, 5) that involve auditing the production process, provided these types are not included within the accreditation scope for that product group..

Witnessing is not required for:

- Extension to a new certification scheme within an accredited product group;
- Transition to new version of certification standard.

NOTE: For transition to new version of certification standard, the assessment may be conducted off-site by reviewing CB's documents and records.

8. Requirements regarding the reviewing of documents applicable to a specific certification scheme

The reviewing of CB's documents which are applicable to a specific certification scheme shall be conducted by BoA's technical experts.

NOTE: These documents may be issued as procedures, regulation or guidance and are normally named Specific Regulation.

The reviewing of Specific Regulations shall be conducted in the following cases:

– Đánh giá công nhận lần đầu: Việc xem xét được thực hiện on-site trong cuộc đánh giá tại văn phòng TCCN theo nguyên tắc chọn mẫu theo nhóm sản phẩm đăng ký công nhận;

– Đánh giá mở rộng: Việc xem xét được áp dụng đối với tài liệu liên quan đến chương trình chứng nhận được chứng kiến.

– For initial assessment: The reviewing is conducted on-site during the Office assessment on the basis of sampling in each applied product group;

– For extension: The reviewing is applied for the witnessed certification scheme.

9. Xác định thời lượng đánh giá công nhận

9. Determination of assessment duration

Hoạt động đánh giá/ *Assessment activities*	Thời lượng/ *Duration*
Xem xét tài liệu hệ thống (đối với công nhận lần đầu, chuyển đổi tiêu chuẩn)/ *Document review (applicable for initial assessment, transition to new assessment standard)*	1 MD
Đánh giá tại văn phòng TCCN/ *Office assessment:*	
• Đánh giá công nhận lần đầu/ *Initial assessment* + Chuyên gia chất lượng/ *Assessors* + Chuyên gia kỹ thuật/ *Technical expert*	 3 MD 1 MD/ nhóm sản phẩm
• Đánh giá giám sát/ *Surveillance assessment*	1 MD
• Đánh giá công nhận lại/ *Reaccreditation assessment*	2 MD
• Đánh giá mở rộng/ *Extension assessment*	1 MD mỗi nhóm sản phẩm/ *each product group* hoặc/ *or* 1 MD/ 10 chương trình chứng nhận *each 10 certification schemes*
• Đánh giá tại các địa điểm khác ngoài trụ sở chính của TCCN (nếu có)/ *Assessment at sites of CB other than the main site (if any)*	1 MD mỗi địa điểm/*each site*
• Giảm thời lượng đánh giá trong các trường hợp đánh giá kết hợp các hệ thống (giảm không quá)/ *Reduction of assessment duration in case of integrated assessment (reduction shall not exceed)*	30% tổng thời lượng đánh giá *30% of total assessment time*
Đánh giá chứng kiến/ *Witnessing assessment*	Theo thời lượng cuộc đánh giá được chứng kiến *According to the duration of the audit witnessed*
Thẩm xét hồ sơ/ *Reviewing of assessment records*	
• Đánh giá công nhận lần đầu/ *Initial assessment*	1 MD
• Các loại hình đánh giá khác/ *Other types of assessment*	0.5 MD
Ghi chú/ *Note:* MD (manday) – Ngày công đánh giá	